TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH TÂY NINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 207/2024/DS-PT
Ngày: 08-5-2024
VV: Tranh hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông Đỗ Văn Thinh

*Các thẩm phán:*ông Trần Thanh Tòng

bà Phạm Ngọc Giàu

- Thư ký phiên tòa: ông Lê Mạnh Hùng - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: bà Nguyễn Thị Bé Thi - Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 5 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 111/2024/TLPT-DS ngày 11 tháng 4 năm 2024 về "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản". Do Bản án số: 18/2024/DS-ST ngày 29 tháng 02 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện GD, tỉnh Tây Ninh bị kháng cáo, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 185/2024/QĐPT-DS ngày 22 tháng 4 năm 2024 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: ông Huỳnh Văn Đ, sinh năm 1964; địa chỉ cư trú tại: Ấp E, xã B, huyện G, tỉnh Tây Ninh; vắng mặt.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: chị Lê Thị Mỹ N, sinh năm 1982; địa chỉ cư trú: ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Tây Ninh; là đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 02/5/2023); có mặt.

2. Bị đơn: chị Trương Huỳnh Diễm H, sinh năm 1986 và anh Nguyễn Quốc C, sinh năm 1978; cùng địa chỉ cư trú: Ấp E, xã B, huyện G, tỉnh Tây Ninh; chị H có mặt, anh C vắng mặt.

3. Người kháng cáo: chị Trương Huỳnh Diễm H là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn - ông Huỳnh Văn Đ và người đại diện hợp pháp của ông Đ trình bày:

Ông và chị H có quan hệ bà con thân thuộc, chị H gọi ông bằng cậu. Ngày 16/5/2019, vợ chồng chị H vay của ông 800.000.000 đồng; thỏa thuận trả trả lãi hàng tháng với mức lãi 2%/tháng. Khi vay tiền chị H viết sẵn giấy nợ có chị H và chồng chị là anh C cùng ký tên giao cho ông giữ. Sau khi vay, vợ chồng chị H trả lãi được 8 tháng với số tiền 128.000.000 đồng thì xin ngưng do dịch bệnh.

Sau đó, chị H lại hỏi vay thêm tiền để kinh doanh đất và ông cho vợ chồng chị H vay 03 lần; gồm 1.000.000.000 đồng, 900.000.000 đồng và 600.000.000 đồng, các lần vay thì đều có làm giấy nợ, nhưng đến ngày 20/06/2021 chị H ghi lại giấy nợ khác gom các lần vay thành một giấy. Số tiền vay này cũng thống nhất lãi 2%/tháng, thỏa thuận thời hạn một năm hoặc khi bán đất được thì trả.

Do thời gian vay đã lâu nhưng vợ chồng chị H không trả tiền gốc và lãi nên nay ông Đ yêu cầu chị H trả lại số tiền vay gốc tổng cộng là 3.300.000.000 đồng và tiền lãi là 450.000.000 đồng.

Ngày 03/01/2024 ông Đ có đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện, cụ thể rút yêu cầu anh C cùng trả nợ với chị H.

Bị đơn – chị Trương Thị Diễm H1 do người đại diện hợp pháp là ông Đặng Tấn L trình bày:

Ông Đ có người con gái tên Huỳnh Thị Việt T. Trong thời gian chị H1 đi làm công nhân, hàng tháng lãnh lương qua thẻ ATM gặp nhiều khó khăn do phải chờ đợi khá lâu, nên chị nảy sinh làm dịch vụ giao tiền mặt cho công nhân có nhu cầu rút tiền, công nhân chuyển tiền vào tài khoản cho chị. Vào tháng 8/2016 chị H1 cùng chị T bàn bạc hùn vốn làm chung, mỗi người góp 800.000.000 đồng để làm dịch vụ rút tiền cho công nhân. Sau thời gian hùn hạp, thì hai bên thống nhất: chị T chuyển giao vốn lại cho chị H1 làm một mình, mỗi tháng chị H1 trả 8% tiền lãi cho T, sau đó thì tăng tiền lãi lên 100.000.000 đồng/tháng. Hàng tháng chị H1 trả lãi cho chị T đến đầu năm 2019 do dịch bệnh nên không trả lãi nữa. Chị T đồng ý cho chị H1 trả tiền vốn mỗi tháng 10.000.000 đồng. Từ tháng 02/2019 đến tháng 5/2019 chị H1 trả tiền vốn cho chị T được được 4 tháng với số tiền 40.000.000 đồng thì chị T yêu cầu trả mỗi tháng 50.000.000 đồng và yêu cầu chị H1 ghi giấy nợ số tiền 800.000.000 đồng để làm tin. Chị H1 viết giấy nợ 800.000.000 đồng ngày 16/5/2019. Đối với giấy nợ 2.500.000.000 đồng ngày 20/6/2021 do nguyên đơn cung cấp đúng là do chị H1 viết và ký tên nhưng không có nhận tiền vay mà là khoản tiền gốc 800.000.000 đồng nêu trên cộng với tiền lãi với mức lãi mỗi tháng 100.000.000 đồng tính đến tháng 01/2018 thành 2.464.000.000 đồng, chị T đưa thêm 36.000.000 đồng là đủ 2.500.000.000 đồng. Hai bên làm giấy nợ này nhưng không xoá giấy nợ trước. Khi ghi giấy nợ, do chị T nói tiền của ông Đ nên yêu cầu chị H1 viết giấy nợ với ông Đ. Chị H1 đã trả nhiều lần cho chị T, hiện chỉ còn nợ là 1.035.562.000 đồng nên chị H1 chỉ đồng ý trả cho ông Đ số tiền này và không đồng ý trả lãi.

Đối với anh Nguyễn Quốc C không thừa nhận có biết việc chị H1 vay tiền của chị T, không biết chị H1 làm giấy nợ với ông Đ nên anh C không đồng ý cùng chị H1 trả nợ cho nguyên đơn.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 18/2024/DS-ST, ngày 29/02/2024 của Tòa án nhân dân huyện GD đã quyết định:

Căn cứ vào Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 463, 466, 468 của Bộ luật Dân sự; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Huỳnh Văn Đ tranh chấp hợp đồng vay tài sản đối với chị Trương Huỳnh Diễm H.

Buộc chị Trương Huỳnh Diễm H có nghĩa vụ trả cho ông Huỳnh Văn Đ số tiền 3.750.000.000 (ba tỷ bảy trăm năm mươi triệu) đồng.

Ghi nhận ông Huỳnh Văn Đ không yêu cầu anh Nguyễn Quốc C cùng có nghĩa vụ trả tiền với chị Trương Huỳnh Diễm H.

2. Án phí: bà Trương Huỳnh Diễm H phải chịu 107.000.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả cho ông Huỳnh Văn Đ số tiền 53.500.000 đồng tiền tạm ứng án phí khởi kiện.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về nghĩa vụ chậm trả nợ, quyền kháng cáo, quyền và nghĩa vụ khi thi hành án của các đương sự.

Ngày 11/3/2024 chị H kháng cáo không đồng ý trả tiền cho ông Đ.

Tại phiên tòa phúc thẩm chị H vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh:

+ Về tố tụng: Thư ký, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng những quy định pháp luật tố tụng dân sự.

+ Về nội dung: Đề nghị không chấp nhận kháng cáo của chị H; giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, và căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, xét thấy:

[1] Đơn kháng cáo của chị H là bị đơn làm trong thời hạn luật định, hợp lệ nên được chấp nhận xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Hợp đồng vay tiền giữa ông Đ và chị H được ký kết trên cơ sở tự nguyện, bằng văn bản. Theo đó, ngày 16/5/2019 chị H có vay của ông Đ số tiền 800.000.000 đồng và ngày 20/6/2021 chị H lại ký giấy xác nhận có vay thêm của ông Đ 3 lần với số tiền tổng cộng 2.500.000.000 đồng. Chị H thừa nhận có ký các giấy nợ như trên nhưng cho rằng nợ con gái ông Đ là chị T chứ không phải nợ ông Đ và đã trả nhiều lần, hiện chỉ còn nợ khoảng một tỷ đồng. Tuy nhiên, lời trình bày của chị H không được ông Đ và chị T thừa nhận; chị H cũng không có chứng cứ gì chứng minh cho lời trình bày của mình, nên Tòa án cấp sơ thẩm xác định chị H còn nợ ông Đ số tiền gốc 3.300.000.000 đồng là có căn cứ.

[3] Về tiền lãi, ông Đ khai hai bên thỏa thuận lãi 2%/tháng và chị H trả lãi được số tiền tổng cộng 128.000.000 đồng của khoản vay 800.000.000 đồng; còn chị H khai lãi tính từ 8% trở lên và trả lãi được nhiều tiền nhưng không có gì chứng minh và ông Đ không thừa nhận. Trường hợp này do hai bên có tranh chấp về tiền lãi nên căn cứ Điều 468 của Bộ luật Dân sự xác định tiền lãi theo mức 10%/năm. Do ông Đ chỉ yêu cầu chị H trả 450.000.000 đồng tiền lãi, thấp hơn nhiều lần mức lãi tính theo pháp luật quy định là đã có lợi cho chị H. Do đó, không có căn cứ chấp nhận yêu cầu kháng cáo của chị H.

[4] Khi khởi kiện, ông Đ yêu cầu chị H và chồng là anh C cùng trả nợ cho ông, sau đó ông Đ rút lại đối với yêu cầu anh C củng trả nợ, mà chỉ yêu cầu một mình chị H trả nợ. Như vậy là ông Đ rút một phần yêu cầu khởi kiện; đáng lẽ Tòa án cấp sơ thẩm phải tuyên đình chỉ yêu cầu này mới đúng với quy định tại Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tòa án cấp sơ thẩm tuyên ghi nhận ông Đ không yêu cầu anh C cùng trả nợ với chị H là chưa chính xác, cấp sơ thẩm điều chỉnh cách tuyên án nội dung này.

[5] Về án phí dân sự phúc thẩm: do kháng cáo không được chấp nhận nên chị H phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo khoản 2 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

[6] Những phần của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của chị Trương Huỳnh Diễm H; giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

1.1. Áp dụng các Điều 463, 466, 468 của Bộ luật Dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Huỳnh Văn Đ về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản đối với chị Trương Huỳnh Diễm H.

Buộc chị Trương Huỳnh Diễm H có nghĩa vụ trả cho ông Huỳnh Văn Đ số tiền gốc là 3.300.000.000 đồng và tiền lãi là 450.000.000 đồng; tổng cộng 3.750.000.000 (ba tỷ bảy trăm năm chục triệu) đồng.

Kể từ ngày ông Đ có đơn yêu cầu thi hành án, nếu chị H không thi hành số tiền trên thì hàng tháng chị H còn phải trả lãi trên số tiền phải thi hành án tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

1.2. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của ông Huỳnh Văn Đ về việc yêu cầu anh Nguyễn Quốc C cùng chị H trả nợ cho ông.

1.3. Án phí dân sự sơ thẩm: chị Trương Huỳnh Diễm H phải chịu 107.000.000 (một trăm lẻ bảy triệu) đồng.

Ông Đ không phải chịu án phí. Chi cục Thi hành án dân sự huyện GD hoàn trả cho ông Huỳnh Văn Đ 53.500.000 (năm mươi ba triệu năm trăm nghìn) đồng tiền tạm ứng án phí khởi kiện theo Biên lai thu tiền số 0025446 ngày 28/4/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện GD.

2. Án phí phúc thẩm: chị H phải chịu 300.000 đồng, được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí kháng cáo chị H đã nộp theo biên lai thu số 0013746, ngày 11-3-2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện GD. Chị H đã nộp xong án phí dân sự phúc thẩm.

3. Những phần của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

4. Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND. TTN;
- Phòng KTNV&THA;
- TAND huyện GD;
- CCTHADS huyện GD;
- Những người tham gia tố tụng;
- Tòa Dân sự;
- Văn phòng;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu tập án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Đỗ Văn Thinh